



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
 Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch CN sản xuất nước Cẩm Thượng				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	CT10.2.2.2: Nước bể chứa CN Cẩm Thượng, P. Thành Đông, Tp. Hải Phòng. CT10.2.3.5: Nước vòi số 10 Quyết Thắng, P. Thành Đông, Tp. Hải Phòng. CT10.2.3.6: Nước vòi số 8 Ngân Sơn, P. Lê Thanh Nghị, Tp. Hải Phòng. CT10.2.3.7: Nước vòi số 61 Bạch Năng Thi, P. Tân Hưng, Tp. Hải Phòng. CT10.2.3.8: Nước vòi ngõ 12 Chu Văn An, P. Hải Dương, Tp. Hải Phòng.				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Lê Thị Mai Phương				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	15/10/2025 ÷ 20/10/2025				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 10.2.2.2	CT 10.2.3.5	CT 10.2.3.6	CT 10.2.3.7	CT 10.2.3.8
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	CM Clo	CM Clo	CM Clo	CM Clo	CM Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,40	7,41	7,42	7,46	7,46

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm /
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm /
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu /
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 10.2.2.2	CT 10.2.3.5	CT 10.2.3.6	CT 10.2.3.7	CT 10.2.3.8
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	90,4	88,7	89,2	88,8	89,6
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,55	0,4	0,5	0,4	0,5
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	2	0,19	0,20	0,20	0,22	0,21
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	17,75	17,75	17,75	17,75	17,75
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	80	80	80	80	80
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,015	0,024	0,010	0,017	0,011
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,9	1,8	1,9	1,9	1,7
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,003	0,004	0,004	0,005
14	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7	7	7	7

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result				
					CT 10.2.2.2	CT 10.2.3.5	CT 10.2.3.6	CT 10.2.3.7	CT 10.2.3.8
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,09	0,05	0,07	0,07
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	70	70	70	70	70
17	Coliform (#)	TCVN 6187-2 :1996	CFU/ 100mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
18	Ecoli (#)	TCVN 6187-2 :1996	CFU/ 100mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH – Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCĐP 01:2021/HD** – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
KINH DOANH
NƯỚC SẠCH
HẢI DƯƠNG

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
 Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch công ty CP cấp nước Xuân Hưng					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	XH.TEC10.5: Nước TEC tòa H1-CC Lighthouse - KĐT Ecorivers XH.TEC10.6: Nước TEC tòa H2-CC Lighthouse - KĐT Ecorivers					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - Đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	16/10/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/ Testing staff	Lê Thị Mai Phương					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	16/10/2025 ÷ 21/10/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					XH.TEC 10.5	XH.TEC 10.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,52	7,57
4	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
5	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,16	0,36

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 Dấu (-) là không có đơn vị tính.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCĐP 01:2021/HD** – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch công ty CP cấp nước Xuân Hưng							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	XH10.1: Nước bể chứa ngầm tầng hầm H1&H2 chung cư Lighthouse – KĐT Ecorivers – P. Tân Hưng XH10.2: Nước vòi hộ khách hàng tòa H1 chung cư Lighthouse – căn 0608A – H1 XH10.3: Nước vòi hộ khách hàng tòa H2 chung cư Lighthouse – căn 05A05 – H2 XH10.4: Nước vòi mạng tiêu thụ số 193 Lê Duẩn – KĐT Ecorivers – P. Tân Hưng							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	16/10/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Lê Thị Mai Phương							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	16/10/2025 ÷ 21/10/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					XH10.1	XH10.2	XH10.3	XH10.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0	0	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL	KCMVL	KCMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,39	7,48	7,44	7,36

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm /
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm /
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu /
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					XH10.1	XH10.2	XH10.3	XH10.4
4	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2	0,2	0,3
5	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,14	0,16	0,17	0,21
6	Coliform (#)	TCVN 6187-2 :1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
7	Ecoli (#)	TCVN 6187-2 :1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai

Lê Thị Mai Phương

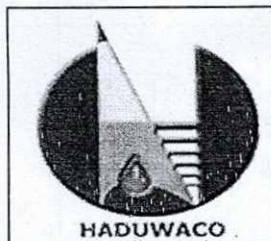
PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Đặng Hữu Dũng



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.968



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch KCC Tuệ Tĩnh, P.Thành Đông, Tp. Hải Phòng					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	NBC8T: Nước bể chứa tòa nhà 8 tầng NBC16T: Nước bể chứa tòa nhà 16 tầng					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/ Testing staff	Lê Thị Mai Phương					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	15/10/2025 ÷ 20/10/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					NBC8T	NBC16T
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	–	Không có mùi, vị lạ	KCMVL	KCMVL
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	–	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,30	7,29
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	90,3	90,1
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,17	0,19
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16
8	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	17,75	17,75
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	81	81
10	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,011	0,010
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					NBC8T	NBC16T
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,8	1,8
13	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004
14	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	6	6
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,08	0,08
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	67,5	67,5
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
Dấu (-) là không có đơn vị tính;
Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
KPH – Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCĐP 01:2021/HD** – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Phương

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Chi nhánh KDNS số 1 - Trạm Việt Hòa						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	VH10.2.2.2: Bể chứa VH10.2.3.1: Mẫu mạng Khu 18 - Phường Việt Hòa VH10.2.3.2: Mẫu mạng Trần Văn Giáp - Phường Tứ Minh						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	16/10/2025÷31/10/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					VH10.2.2.2	VH10.2.3.1	VH10.2.3.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,45	7,43	7,46

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					VH10.2.2.2	VH10.2.3.1	VH10.2.3.2
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	123	123	124
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,8	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,34	0,47	0,45
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,021	0,024	0,023
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					VH10.2.2.2	VH10.2.3.1	VH10.2.3.2
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7	7
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

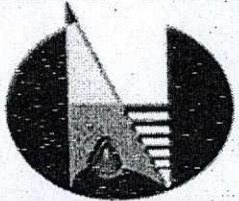
Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1.	Khu công nghiệp Đại An – Mạng Chi nhánh KDNS số 1							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	VH10.2.3.3: Nước vòi CÔNG TY TNHH KEFICO VIỆT NAM VH10.2.3.4: Nước vòi trước khi vào bể chứa CÔNG TY TNHH MTV MASAN HD VH10.2.3.5: Nước vòi CÔNG TY TNHH LAURELTON DIAMONDS VIỆT NAM VH10.2.3.6: Nước vòi ĐỘI DUY TU - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	16/10/2025÷31/10/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH10.2.3.3	VH10.2.3.4	VH10.2.3.5	VH10.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH10.2.3.3	VH10.2.3.4	VH10.2.3.5	VH10.2.3.6
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,45	7,43	7,44	7,45
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	122	124	124	123
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,2	0,3	0,2	0,5
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,36	0,35	0,37	0,34
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07	0,07
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90	90
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,023	0,024	0,024	0,022
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					VH10.2.3.3	VH10.2.3.4	VH10.2.3.5	VH10.2.3.6
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7	7	7
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	CFU/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	CFU/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:
 Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 2- Trạm Phú Thái.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	PT10.2.2: Nước bể chứa trạm Phú Thái PT10.2.3: Nước vòi hộ dân 26 phố Thống Nhất, xã Phú Thái. PT10.2.4: Nước vòi hộ dân thôn Quang Khải, xã Phú Thái.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/10/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Phạm Thị Thanh An						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/10/2025 ÷ 24/10/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT10.2.2	PT10.2.3	PT10.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2	2
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,40	7,38	7,37
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	91,9	92,2	93,1
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,2	0,2
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,32	0,41	0,45
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,64	0,64	0,64

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 09



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI PHÒNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					PT10.2.2	PT10.2.3	PT10.2.4
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	84	84	84
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,012	0,012	0,012
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,9	0,9	0,9
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,005	0,005
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8	8	8
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75	75	75
17	Coliform(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli (#)	TCVN 6187-2 :1996	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

NGƯỜI LẬP

Đào Vũ Phương Dung

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 09



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 2- Trạm Kinh Môn.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	KM10.2.2: Nước bể chứa trạm Kinh Môn KM10.2.3: Nước vòi hộ dân ngõ 727 Mạc Toàn, phường Kinh Môn. KM10.2.4: Nước vòi hộ dân số 154 Quang Trung, phường Kinh Môn.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/10/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Phạm Thị Thanh An						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/10/2025 ÷ 24/10/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM10.2.2	KM10.2.3	KM10.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2	2
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng (6,0 – 8,5)	7,35	7,34	7,35
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	85	87	91
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng (0,2 – 1,0)	0,5	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,41	0,45	0,51
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,64	0,64	0,64

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 09



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					KM10.2.2	KM10.2.3	KM10.2.4
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	86	86	86
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,012	0,012	0,012
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,9	0,9	0,9
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,007	0,007	0,007
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7	7
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75	75	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCĐP 01:2021/HD** – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Đào Vũ Phương Dung

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

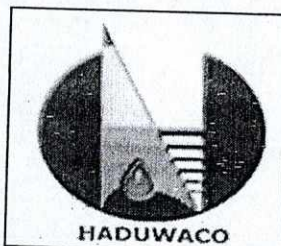
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 09



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 3- trạm Ninh Giang						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	NG10.2.2: Nước bể chứa Trạm Ninh Giang NG10.2.3: Thọ Đa, xã Ninh Giang, Tp Hải Phòng NG10.2.4: Đồng Bình, xã Khúc Thừa Dụ, tp Hải Phòng						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/10/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Hoàng Thị Vân						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/10/2025 ÷ 26/10/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NG10.2.2	NG10.2.3	NG10.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1
2	Mùi (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,37	7,35	7,35

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2024/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NG10.2.2	NG10.2.3	NG10.2.3
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	86	89	90
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,5	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,28	0,24	0,25
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,64	0,64	0,64
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	84	84	84
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,015	0,015	0,015
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,9	0,9	0,9
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,006	0,006	0,006
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8	8	8

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2024/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NG10.2.2	NG10.2.3	NG10.2.4
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636- 1:2000	mg/L	200	75	75	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	MPN/100 mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187- 2:1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2024/HD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đạt Khởi

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025
S.D.N: 0800013
CÔNG TY
KINH DOANH
NƯỚC SẠCH
HẢI DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No:10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Nhà máy nước sạch Văn An, P.Chu Văn An				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	VA10.1.2: Nước bể chứa nhà máy nước sạch Văn An				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/10/2025.				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Cán bộ kỹ thuật chi nhánh số 4 lấy và gửi mẫu về.				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo.				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/10/2025 ÷ 23/10/2025.				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					VA10.1.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,22
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	93,4
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,50
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,31
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	80
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,009
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					VA10.1.2
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,5
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 - Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 - Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Đồng Lạc - Chi nhánh số 4					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	ĐL10.2.2: Nước bể chứa Trạm Đồng Lạc; ĐL10.2.3: Nước vòi hộ dân KDC Thủ Chính, P. Lê Đại Hành.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/10/2025.					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo.					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/10/2025 ÷ 23/10/2025.					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					ĐL10.2.2	ĐL10.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	3
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,21	7,19
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	109	108
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,60	0,40
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,25	0,50
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16
8	Amoni(NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	82	82
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,012	0,014
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					ĐL10.2.2	ĐL10.2.3
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,0	1,1
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,005
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8	8
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Phả Lại - Chi nhánh số 4					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	PL10.2.2: Nước bể chứa trạm Phả Lại PL10.2.3:Nước vòi hộ dân: ngõ 58 căn hộ, khu 5, P Chí Linh.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/10/2025.					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Phạm Thị Thanh An.					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/10/2025 ÷ 23/10/2025.					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					PL10.2.2	PL10.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	0
2	Mùi,vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,12	7,10
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	91,7	93,3
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,20	0,30
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,28	0,18
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,03	0,03
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	82	82
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,009	0,009
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					PL10.2.2	PL10.2.3
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,9	1,0
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8	9
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80
17	Coliform(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli (#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
 Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Hoàng Tân - Chi nhánh số 4					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer	HT10.2.2: Nước vòi trạm Hoàng Tân HT10.2.3: Nước vòi hộ dân KDC Bến Tắm, P. Nguyễn Trãi.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	20/10/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo.					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	20/10/2025 ÷ 23/10/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HT10.2.2	HT10.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,07	7,10
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	90,7	93,4
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225- 2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,20	0,20
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,24	0,19
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06	0,07
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	80	80
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,011	0,013
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HT10.2.2	HT10.2.3
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,7	0,8
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005	0,006
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8	8
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KÝ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No:10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Sao Đỏ - Chi nhánh số 4						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	SD10.2.2: Nước bể chứa Trạm Sao Đỏ (đường Tôn Đức Thắng, P. Chu Văn An, TP Hải Phòng); SD10.2.3: Nước vòi hộ dân, KDC Mật Sơn, P. Chu Văn An, TP Hải Phòng; SD10.2.4: Nước vòi hộ dân, KDC Khê Khẩu, Văn Đức, P. Trần Nhân Tông, TP Hải Phòng. Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
3. Mô tả mẫu/Description	20/10/2025						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Trần Phương Thảo.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	20/10/2025 ÷ 23/10/2025.						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCVN 01- 1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	SD10.2.2	SD10.2.3	SD10.2.4
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	6,92	6,98	6,98

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
- Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
- Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					SĐ10.2.2	SĐ10.2.3	SĐ10.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	93	91,9	86,1
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,20	0,20	0,20
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,15	0,14	0,17
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,02	0,04
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	84	84	84
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,008	0,009	0,009
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	0,9	1,2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,005	0,006
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	8	8

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
- Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
- Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					SD10.2.2	SD10.2.3	SD10.2.4
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75	75	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
- Test result are valid for the submitted sample(s) only;
- Không được tích dấu một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
- The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
- Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Tp Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 5							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	OZ10.2.2.2: Bể chứa chi nhánh KDNS số 5 OZ10.2.3.4: Mẫu nước vòi hộ dân 92 Lương Định Của, phường Tân Hưng. OZ10.2.3.5: Mẫu nước vòi hộ dân 44 Đồng Niên, phường Việt Hoà. OZ10.2.3.6: Mẫu nước vòi hộ dân 208 Vũ Hựu, phường Lê Thanh Nghị.							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	16/10/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Phạm Thị Thanh An							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	16/10/2025÷31/10/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					OZ10.2.2.2	OZ10.2.3.4	OZ10.2.3.5	OZ10.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Tp Hải Phòng
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					OZ10.2.2.2	OZ10.2.3.4	OZ10.2.3.5	OZ10.2.3.6
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0–8,5	7,31	7,33	7,35	7,35
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	108	110	109	109
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,5	0,5	0,5
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,16	0,25	0,27	0,28
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,48	0,48	0,48	0,48
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,09	0,09	0,09	0,09
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	78	78	78	78
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,019	0,019	0,019	0,019
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,8	1,8	1,8	1,8

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Tp Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					OZ10.2.2.2	OZ10.2.3.4	OZ10.2.3.5	OZ10.2.3.6
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,013	0,013	0,013	0,013
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7	7	7
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75	75	75	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Tp Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Hoài Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

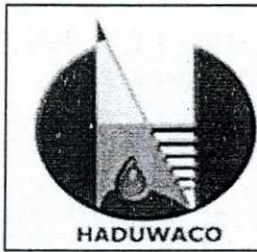
Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 - Trạm Tứ Kỳ					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	TK10.2.2: Nước bể chứa Trạm Tứ Kỳ TK10.2.3: Nước vòi hộ dân xóm 2, La Tinh, xã Tứ Kỳ.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	15/10/2025÷20/10/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 10.2.2	TK 10.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,34	7,33
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	92,5	93
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,40	0,40
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,35	0,38
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,05
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	80	80
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,006	0,006
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					TK 10.2.2	TK 10.2.3
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,002	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	65	65
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 - Trạm Hoàng Diệu					
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer	HH10.2.2: Nước bể chứa Trạm Hoàng Diệu HH10.2.3: Nước vòi hộ dân cụm công nghiệp, xã Gia Phúc.					
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.					
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025					
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.					
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo					
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	15/10/2025÷20/10/2025					
8. Kết quả thử nghiệm/Test result						
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HH 10.2.2	HH 10.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,34	7,33
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	92,0	92,1
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,40	0,40
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,40	0,46
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,02	0,05
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	80	80
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,006	0,006
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result	
					HH 10.2.2	HH 10.2.3
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,8	0,9
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,002	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	65	65
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng (Tứ Kỳ)				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	PH10.1.2: Nước bể chứa trạm Chí Minh.				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Cán bộ kỹ thuật Công ty cấp nước Phúc Hưng lấy và gửi mẫu về.				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	15/10/2025÷20/10/2025				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					PH 10.1.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,35
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	83,2
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,60
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	2	0,19
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,02
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	80
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,010
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					PH 10.1.2
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	9
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	60
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025.

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT



Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KÝ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01
VILAS 1290

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 – Trạm Thạch Khôi						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer	THK10.2.2: Nước bể chứa trạm Thạch Khôi THK10.2.3: Mẫu nước vòi hộ dân phố Cuối, xã Gia Lộc. THK10.2.4: Mẫu nước vòi hộ dân CH ngã 3 Gia Lộc, xã Gia Lộc.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	15/10/2025÷20/10/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCBP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					THK10.2.2	THK10.2.3	THK10.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	2	3
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,30	7,34	7,33

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					THK10.2.2	THK10.2.3	THK10.2.4
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	91,2	92,5	92,0
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,50	0,30	0,30
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,44	0,44	0,61
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05	0,05	0,04
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	80	80	80
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,006	0,008	0,010
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,03	0,03	0,04
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,1	1,1	1,3
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7	7
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	65	65	65
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100 mL	<3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100 mL	<1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCVN 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.



Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 7						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	TH10.2.2: Nước bể chứa Trạm Thanh Hà TH10.2.3: Nước vòi hộ dân ở xóm 1 thôn Đông Phan – xã Hà Tây TH10.2.4: Nước vòi hộ dân ở thôn 3 – xã Thanh Hà						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	16/10/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	16/10/2025 ÷ 17/10/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH10.2.2	TH10.2.3	TH10.2.4
1	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	2	4	4
2	Mùi, vị ^(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0–8,5	7,61	7,55	7,47
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	71,6	74	70
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,63	0,41	0,40
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,47	0,55	0,61
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,32	0,32

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					TH10.2.2	TH10.2.3	TH10.2.4
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,01	0,02	0,02
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	84	84	84
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,044	0,046	0,046
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,3	1,3	1,3
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	6	6	6
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	70	70	70
17	Coliform(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli (#)	TCVN 6187-2 :1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCĐP 01 :2021/HD** – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Trần Phương Thảo

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ *Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ *The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

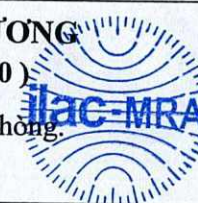
Lần ban hành: 09



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 8						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	MT10.2.2: Nước bể chứa trạm Minh Tân. MT10.2.3: Nước vòi KDC Bích Nhôi, phường Nhị Chiểu. MT10.2.4: Nước KDC Tử Lạc, phường Nhị Chiểu.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/10/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Phạm Thị Thanh An						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/10/2025 ÷ 24/10/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT10.2.2	MT109.2.3	MT10.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7,50	7,47	7,43
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	71	73	75
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,3	0,3
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,21	0,22	0,20
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,64	0,64	0,64

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 09



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					MT10.2.2	MT10.2.3	MT10.2.4
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	86	86	86
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,015	0,015	0,015
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	0,8	0,8	0,8
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	10	10	10
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	70	70	70
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính;

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCĐP 01:2021/HD** – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Số/No: 10.2025

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Duy

Đào Vũ Phương Dung

Huu Dung

Đặng Hữu Dũng

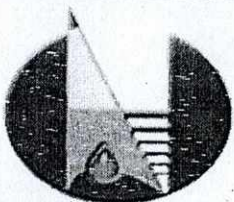


Vũ Văn Nhân



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 09



HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI PHÒNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 9- trạm Thanh Miện							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	TM10.2.2: Nước bể chứa trạm Thanh Miện. TM10.2.3: Văn Khê, xã Thanh Miện, Tp Hải Phòng TM10.2.4: Bể chứa Tăng Áp TM10.2.5: Tam Cũ, xã Hồng Châu, Tp Hải Phòng							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	21/10/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Trần Phương Thảo							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	21/10/2025÷26/10/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2024/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					TM10.2.2	TM 0.2.3	TM10.2.4	TM10.2.5
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1	1
2	Mùi(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,52	7,53	7,53	7,52

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					TM10.2.2	TM10.2.3	TM10.2.4	TM10.2.5
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	86	87	88	86
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,7	0,6	0,5	0,5
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,27	0,31	0,36	0,38
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,64	0,64	0,64	0,64
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07	0,07
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	14,2	14,2	14,2	14,2
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	86	86	86	86
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,020	0,020	0,020	0,020
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2	1,2	1,2	1,2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,007	0,007	0,007	0,007
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	12	12	12	12

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					TM10.2.2	TM10.2.3	TM10.2.4	TM10.2.5
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75	75	75	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	MPN/10 0mL	< 3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	MPN/ 100mL	< 1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đạt Khởi

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290
BM 12.01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Chi nhánh KDNS số 10 - Trạm Bình Giang							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	BG10.2.2: Bể chứa Vĩnh Hồng BG10.2.3.1: Mẫu mạng Xã Đường An BG10.2.3.2: Mẫu mạng Xã Kê Sặt BG10.2.3.3: Mẫu mạng Xã Bình Giang							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Cán bộ kỹ thuật chi nhánh số 10							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	16/10/2025÷31/10/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG10.2.2	BG10.2.3.1	BG10.2.3.2	BG10.2.3.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG10.2.2	BG10.2.3.1	BG10.2.3.2	BG10.2.3.3
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,45	7,43	7,44	7,45
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	122	124	125	124
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,5	0,2	0,2	0,2
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,36	0,35	0,37	0,34
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07	0,07
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90	90
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,023	0,024	0,024	0,022
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					BG10.2.2	BG10.2.3.1	BG10.2.3.2	BG10.2.3.3
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7	7	7
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 09



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966



VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Chi nhánh KDNS số 10 - Trạm Cẩm Giàng							
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	CG10.2.2.1: Bể chứa Cẩm Giàng CG10.2.2.2: Bể chứa Kim Giang CG10.2.3.1: Mẫu mạng KCN VISIP CG10.2.3.2: Mẫu mạng Xã MAO ĐIỀN							
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.							
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025							
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu							
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh							
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	15/10/2025÷31/10/2025							
8. Kết quả thử nghiệm/Test result								
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG10.2.2.1	CG10.2.2.2	CG10.2.3.1	CG10.2.3.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1	1	1	1
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo

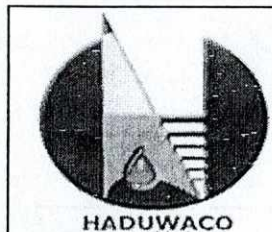
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG10.2.2.1	CG10.2.2.2	CG10.2.3.1	CG10.2.3.2
3	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,43	7,45	7,42	7,46
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	124	125	124	125
5	Clo dư tự do ^(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,6	0,6	0,3	0,2
6	Độ đục ^(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,37	0,35	0,41	0,45
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32	0,32	0,32	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,07	0,07	0,07	0,07
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90	90	90	90
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,022	0,021	0,024	0,023
12	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,02	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,4	1,4	1,4	1,4

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
 Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
 Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result			
					CG10.2.2.1	CG10.2.2.2	CG10.2.3.1	CG10.2.3.2
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004	0,004	0,004	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7	7	7	7
16 7	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80	80	80	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<3	KPH	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100 mL	<1	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
 Dấu (-) là không có đơn vị tính;
 Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Minh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 11- trạm Nam Sách.						
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	NS10.2.2: Nước bể chứa Trạm Nam Sách. NS10.2.3: Nước vòi hộ dân thôn Đụn, xã Nam Sách, TP. Hải Phòng. NS10.2.4: Nước vòi hộ dân thôn Nhuế Sơn, xã Thái Tân, TP. Hải Phòng.						
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.						
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	15/10/2025						
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.						
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung						
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	15/10/2025						
8. Kết quả thử nghiệm/Test result							
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS10.2.2	NS10.2.3	NS10.2.4
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0	0	0
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng (6,0 – 8,5)	7,31	7,26	7,28
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	78	71,3	80
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng (0,2 – 1,0)	0,4	0,4	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,28	0,26	0,21
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16	0,16	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH385 Method	mg/L	0,3	0,02	0,02	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 09



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result		
					NS10.2.2	NS10.2.3	NS10.2.4
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3	21,3	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	84	84	84
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,034	0,028	0,029
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01	0,01	0,01
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2	1,2	1,1
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003	0,003	0,003
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻ tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	6	6	6
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	70	70	70
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/100mL	< 3	KPH	KPH	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2 :1996	CFU/100mL	< 1	KPH	KPH	KPH

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

Lần ban hành: 09

Trang 2/3



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 10.2025

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.



Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thanh An

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No:09.2025

1. Tên mẫu/ <i>Name of sample</i>	Nước sạch, Trạm Phả Lại - Chi nhánh số 4				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ <i>Name/Address of customer</i>	PL09.2.3.: Nước vòi hộ dân, KDC Đặng Tính, Phường Phả Lại.				
3. Mô tả mẫu/ <i>Description</i>	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/ <i>Date of receiving</i>	29/09/2025.				
5. Người lấy/gửi mẫu/ <i>Sampler</i>	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.				
6. Nhân viên thử nghiệm/ <i>Testing staff</i>	Phạm Thị Thanh An.				
7. Thời gian thử nghiệm/ <i>Testing time</i>	29/09/2025 ÷ 02/10/2025.				
8. Kết quả thử nghiệm/ <i>Test result</i>					
TT No.	Tên chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả <i>Result</i>
					PL09.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	6,88
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	105
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,50
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,14
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,09
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	90
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,012
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					PL09.2.3
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,7
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,005
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

BM 12.01

Số/No: 09.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch, Trạm Sao Đỏ - Chi nhánh số 4				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	SD09.2.3: Nước vòi hộ dân, KDC Chùa Vần, Phường Chu Văn An.				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	29/09/2025.				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu.				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Phạm Thị Thanh An.				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	29/09/2025 ÷ 02/10/2025.				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					SD09.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	0
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7,07
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	103
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,30
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	2	0,18
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,16
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	88
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,013
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					SD09.2.3
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,2
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	6
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	85
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú: - Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mai Anh

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại Lab: 02203-833.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 09.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 5				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	OZ09.2.3.6: Nước vòi tại hộ dân 145/55 Đức Minh, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng.				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch – Đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	29/9/2025				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Đào Vũ Phương Dung				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	29/9/2025 ÷ 06/10/2025				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result OZ09.2.3.6
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	3
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Không mùi vị lạ
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	7.01
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	110
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,4
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	2	0,48
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0.32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,05
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	96
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,025
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,8
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)

Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thượng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No: 09.2025

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					OZ09.2.3.6
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	9
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	80
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100 mL	<1	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100 mL	<1	KPH

Ghi chú:

Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;

Dấu (-) là không có đơn vị tính;

Chỉ tiêu đánh dấu ^(#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

KPH-Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Hoài Anh

Đặng Hữu Dũng



Vũ Văn Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.838.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 09.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 - Trạm Thạch Khôi				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	THK09.2.2: Nước bể chứa Trạm Thạch Khôi				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	29/9/2025				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu .				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	29/9/2025÷06/10/2025				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result THK 09.2.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	6,99
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	114
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,60
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	2	0,28
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	92
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,027
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					THK 09.2.2
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,7
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,003
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	7
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

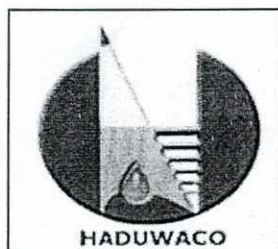
Đặng Hữu Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.893.966



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

VILAS 1290
BM 12.01

Số/No: 09.2025

1. Tên mẫu/Name of sample	Nước sạch chi nhánh KDNS số 6 - Trạm Tứ Kỳ				
2. Tên/địa chỉ khách hàng/ Name/Address of customer	TK09.2.2: Nước bể chứa Trạm Tứ Kỳ				
3. Mô tả mẫu/Description	Nước sạch - đóng trong chai nhựa 500 ml.				
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving	29/9/2025				
5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler	Nhân viên xét nghiệm đi kiểm tra và lấy mẫu .				
6. Nhân viên thử nghiệm/Testing staff	Nguyễn Thị Mai Anh				
7. Thời gian thử nghiệm/Testing time	29/9/2025÷06/10/2025				
8. Kết quả thử nghiệm/Test result					
TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCDP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					TK 09.2.2
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15	1
2	Mùi, vị (*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5	6,96
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/L	1000	114
5	Clo dư tự do(*)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0	0,40
6	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	2	0,20
7	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	0,32
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	0,3	0,06
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	250	21,3
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	300	98
11	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	0,1	0,015
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,3	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT (VILAS 1290)
Số 1, đường Phan Đình Phùng, phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng.
Điện thoại Lab: 02203.833.966

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	QCĐP 01:2021/HD Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả Result
					TK 09.2.2
13	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	2	1,6
14	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	0,05	0,004
15	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	250	8
16	Độ kiềm Natri (Na)	TCVN 6636-1:2000	mg/L	200	75
17	Coliform ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 3	KPH
18	E.Coli ^(#)	TCVN 6187-2:1996	CFU/ 100mL	< 1	KPH

Ghi chú:

- Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS;
- Dấu (-) là không có đơn vị tính;
- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới LOD); LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2021/HD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Vân

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT

Đặng Hữu Dũng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Nhân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/
Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ phận xét nghiệm/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/
Name of sample(s) and customer are written as customer's request.